TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2022/DS-PT
Ngày 27-5-2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị An Tiên.**

Các Thẩm phán: Bà **Phan Thị Mai Dung**;

Ông **Trần Tuấn Vũ.**

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà **Lê Thị Bích** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Bà **Đặng Thị Châu** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 190/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2021, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 24 tháng 02 năm 2022, của Tòa án nhân dân, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2022/QĐPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thái Thị Thu T, sinh năm 1967; địa chỉ: khu phố 1, Phường 1, thành phố N, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn:

- Chị Phạm Thị Ngọc B, sinh năm: 1981; địa chỉ ĐKHKTT: ấp A, xã Tr, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ nơi cư trú: số 01, tổ 11, đường 32, đường Lạc Long Quân, khu phố Hiệp Định, phường Hiệp Tân, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Anh Phạm Quốc D, sinh năm: 1981; địa chỉ: ấp A, xã Tr, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. Người kháng cáo: anh D và chị B

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 4 năm 2020, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Thái Thị Thu T trình bày:

Chị B là cháu chồng của chị T. Chị biết vợ chồng chị B, anh D làm chủ hụi và cho vay tiền nên đang cần tiền. Trong tháng 8/2014 vợ chồng chị B, anh D vay tiền của chị 05 lần tổng cộng 1.630.000.000 đồng, cụ thể: ngày 3/8/2014, chị B, anh D vay 200.000.000 đồng; ngày 5/8/2014, chị B vay 300.000.000 đồng; ngày 13/8/2014, chị B vay 500.000.000 đồng; ngày 20/8/2014, chị B vay 130.000.000 đồng và ngày 24/8/2014, chị B vay 500.000.000 đồng. Khi vay tiền chị B trực tiếp viết giấy nợ và ký tên, anh D không ký. Thỏa thuận miệng lãi suất từ 3%/ tháng đến 5%/tháng, trả tiền lãi hàng tháng; thời hạn 6 tháng trả vốn. Nhưng đến tháng 9/2014, do chị B anh Thông mất khả năng trả nên chị yêu cầu kết nợ ghi lại giấy nợ mới. Ngày 05/9/2014, chị B đến nhà chị viết kết nợ là 1.630.000.000 đồng. Chị trả lại các giấy nợ trước đó cho chị B. Trong năm 2014, chị B, anh D có trả được 100.000.000 đồng. Sau đó cứ mỗi năm trả cho bà được 5.000.000 đồng. Cuối năm 2018, chị B, anh D trả được 3.000.000 đồng thì ngưng cho đến nay. Như vậy, từ năm 2014 đến cuối năm 2018, chị B, anh D đã trả nhiều lần được 140.000.000 đồng tiền vốn và 200.000.000 đồng tiền lãi. Năm 2019, chị kiện chị B, anh D nhưng trong quá trình làm việc thỏa thuận sẽ trả tiền nên chị rút đơn. Sau đó không trả nên chị phải khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị B, anh D trả tiền vốn 1.490.000.000 đồng và tính lãi từ ngày 05/9/2014 cho đến khi xét xử sơ thẩm, không yêu cầu lãi chồng lãi.

Bị đơn chị Phạm Thị Ngọc B trình bày:

Thời gian chị không nhớ nhưng chị T có gọi vợ chồng chị ra nhà gặp để trao đổi việc cho vay tiền lấy lãi. Lúc về anh D không đồng ý. Lần đầu chị và anh D ra nhà chị T vay tiền. Còn các lần sau đó chị tự ý đến gặp bà Thông để vay tiền. Chị vay chị T rất nhiều lần. Tổng cộng chị đã vay chị T nhiều lần với số tiền 1.630.000.000 đồng. Mục đích vay tiền để chị về trả nợ riêng cho chị và trả tiền hụi thay người nhà cho mẹ chồng chị. Chị gom hụi nên khi bị người khác là bà con hốt không đóng lại nên chị vay tiền để đắp vào những khoản đó. Chị vay chị T rồi trả nhưng đến ngày 05/9/2014 chốt nợ lại còn thiếu 1.630.000.000 đồng. Chị ghi lại giấy nợ mới cho chị T, chị lấy lại các giấy nợ cũ và đã xé bỏ. Khoảng từ năm 2015 đến nay, chị trả tiền vốn nhiều lần cho chị T được tổng cộng 140.000.000 đồng, còn nợ 1.490.000.000 đồng. Chị sẽ có trách nhiệm trả nợ cho chị T, không yêu cầu anh D cùng trả nợ. Chị và chị T có thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Chị đã trả tiền lãi được bao nhiêu chị không nhớ.

- Bị đơn anh Phạm Quốc D trình bày:

Trước đây anh và chị B là vợ chồng, đã ly hôn vào năm 2015. Khi đang sống chung có một lần anh và chị B có đến nhà chị T nói chuyện về việc vay tiền. Sau đó anh và chị B có vay chị T 120.000.000 đồng và cũng trả tiền. Những lần sau chị B đến vay tiền bà Thông anh không biết. Anh làm nghề cho vay, gom hụi, mở tiệm Nét, bán bông giả. Chị B chỉ nội nợ và chăm con. Việc chị B nợ chị T 1.490.000.000 đồng anh không biết nên không đồng ý trả.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 24 tháng 02 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Căn cứ Điều 471, 474, 476 và 478 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điền 27, 30 và 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Thu Thông đối với chị Phạm Thị Ngọc B và anh Phạm Quốc D.

Buộc chị B, anh D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thông số tiền vốn vay là 1.490.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 24-02-2022 là 1.378.833.800 đồng. Tổng cộng là 2.868.833.800 đồng. Trong đó trách nhiệm từng phần của mỗi người là:

- Chị B có nghĩa vụ trả cho bà Thông 1.434.416.900 đồng. Trong đó, tiền vốn vay là 745.000.000 đồng; tiền lãi tính đến ngày 24-02-2022 là 689.416.900 đồng.

- Anh D có nghĩa vụ trả cho bà Thông 1.434.416.900 đồng. Trong đó, tiền vốn vay là 745.000.000 đồng; tiền lãi tính đến ngày 24-02-2022 là 689.416.900 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

*** Nội dung kháng cáo:**

Chị B kháng cáo yêu cầu không tính lãi đối với khoản tiền vay vì khi cốt nợ, giữa chị và chị T đã có thỏa thuận không tính lãi; đồng thời yêu cầu không buộc anh D phải liên đới trả nợ, vì số tiền vay là nợ riêng của chị.

Anh D kháng cáo không đồng ý trả nợ cho chị T.

*** Kháng nghị:** Viện kiểm sát kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất 150% lãi suất cơ bản là không đúng, yêu cầu tính lại theo mức lãi suất cơ bản; tính lại tiền án phí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:* Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết

định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng:* Đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- *Về nội dung:* Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, chấp nhận một phần kháng cáo của chị B về tiền lãi; Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa nguyên bản án sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh D chị B thuận tình ly hôn năm 2015; các khoản vay của chị T đều trong năm 2014 là trong thời kỳ hôn nhân của anh D và chị B. Trong thời gian chung sống, thu nhập trong gia đình từ việc anh D mở hụi, bán bông; chị B chăm sóc con và phụ anh D các công việc của anhnh Dũng. Anh D thừa nhận có cùng chị B đến nhà bà Thông duy nhất một vay tiền bà Thông 01 lần 140.000.000 đồng, những lần khác anh không biết. Chị B trình bày, các khoản vay tiền nhằm mục đích để choàng tiền hụi cho gia đình chị, anh D không biết. Mặc dù có quyết định ly hôn, nhưng năm 2018, chị B vẫn chuyển hộ khẩu về nơi cư trú và sống cùng anh D, sinh thêm con chung. Như vậy, có cơ sở xác định khoản tiền chị B vay của bà Thông là để phục vụ cho công việc kinh doanh của gia đình chị B anh D. Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm, anh D và chị B xác nhận, từ đầu năm 2014 gia đình anh chị bị bể hụi với khoản nợ rất lớn, cuộc sống khó khăn. Do đó, chị B cho rằng chị vay tiền chị Thọng để trả nợ thay, giúp đỡ em chị, trả khoản nợ vay của riêng chị trước khi sống cùng anh D là không hợp lý. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh D cùng chị B trả nợ cho bà Thông là có căn cứ. Kháng cáo của chị B và anh D không được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo và kháng nghị về tiền lãi thấy rằng: Chị B trình bày khi chốt nợ, hai bên thỏa thuận không tính tiền lãi nhưng chị không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tờ "Biên nhận" nợ ghi ngày 05-9-2014, ghi thời hạn trả nợ là 06 tháng kể từ ngày 05-9-2014, không thể hiện mức lãi suất vay. Nhưng các bên đương sự trình bày có tính tiền lãi nhưng không thống nhất về mức lãi suất. Như vậy, các đương sự có tranh chấp về mức lãi suất nên thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 với mức lãi suất cơ bản là 0,75%/tháng và mức lãi suất đối với thời hạn quá hạn phải theo quy định tại khoản 5 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ; kháng cáo của chị B được chấp nhận một phần. Tiền lãi được tính lại như sau:

- Tiền lãi trong hạn: 1.490.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 6 tháng (từ ngày 05-9-2014 đến ngày 05-3-2015) là 67.050.000 đồng.

- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 06-3-2015 đến ngày 24-02-2022: 1.490.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 83 tháng 18 ngày là 934.230.000 đồng.

Tổng cộng chị B, anh D phải trả lãi cho chị T đối với tiền vay là 1.001.280.000 đồng. Chị T xác định đã nhận của chị B, anh D tiền lãi là 200.000.000 đồng, chị B, anh D còn phải trả cho chị T 801.280.000 đồng tiền lãi.

[5] Về án phí phúc thẩm: anh D phải chịu 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận; chị B không phải chịu án phí phí thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Quốc D; chấp nhận một phần kháng cáo của chị chị Phạm Thị Ngọc B; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã H; sửa Bản án số 11/2022/DS-ST ngày 24 tháng 02 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 474, 476 và Điều 478 của Bộ luật Dân sự 2005; Điền 27, 30 và 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị Thu T đối với chị Phạm Thị Ngọc B và anh Phạm Quốc D.

Buộc chị Phạm Thị Ngọc B, anh Phạm Quốc D có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Thái Thị Thu T 1.490.000.000 đồng tiền gốc, 801.280.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 2.291.280.000 đồng. Trách nhiệm từng người:

- Chị Phạm Thị Ngọc B có nghĩa vụ trả cho chị Thái Thị Thu T 745.000.000 đồng tiền gốc và 400.640.000 đồng tiền lãi; tổng cộng 1.145.640.000 (một tỷ một trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng.

- Anh Phạm Quốc D có nghĩa vụ trả cho chị Thái Thị Thu T 745.000.000 đồng tiền gốc và 400.640.000 đồng tiền lãi; tổng cộng 1.145.640.000 (một tỷ một trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày 25-02-2022 cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phạm Thị Ngọc B và anh Phạm Quốc D mỗi người phải chịu 38.912.000 (ba mươi tám triệu chin tram mười hai nghìn) đồng.

Hoàn trả cho chị Thái Thị Thu T 28.500.000 (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008635 ngày 24-4-2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

3. Án phí phúc thẩm:

Anh D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0020599 ngày 08-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận anh D đã nộp xong.

Hòa trả cho chị Phạm Thị Ngọc B 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0020602 ngày 09-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị An Tiên

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thị xã H;
- Chi cục THADS thị xã H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.